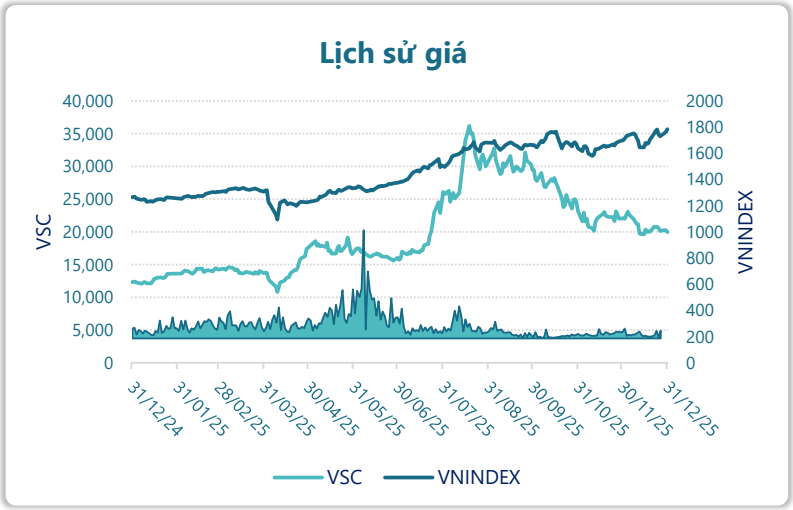
FireAnt

CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**19,950**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,827
SL cổ phiếu LH	374,370,362
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,051,499
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,469
P/E	21.9
EPS	911

DT thuần

Q4/25

872

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.0| 3.4%

YoY: ▲ 97.0| 12.6%

LN sau thuế

Q4/25

152

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 39.0| 34.7%

YoY: ▼43.0| -21.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

29.8%

+/- YoY: ▲ 5.0%

DT thuần

2025

3,206

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 418| 15.0%

LN sau thuế

2025

526

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 91.0| 20.9%

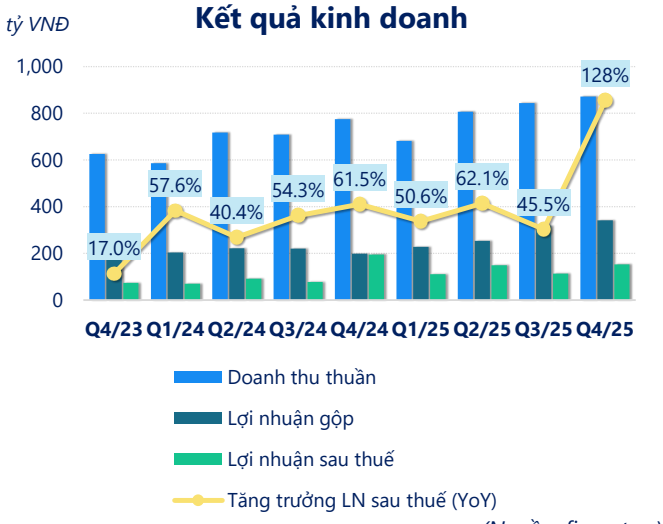
ROE

2025

6.0%

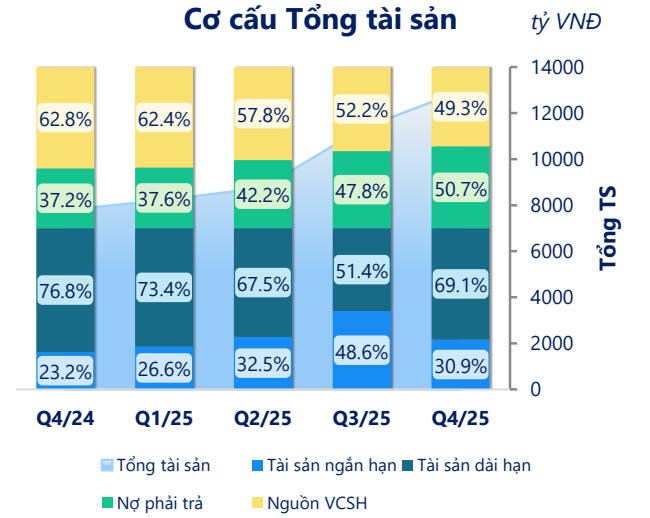
+/- YoY: ▼ 2.2%

Kết quả kinh doanh



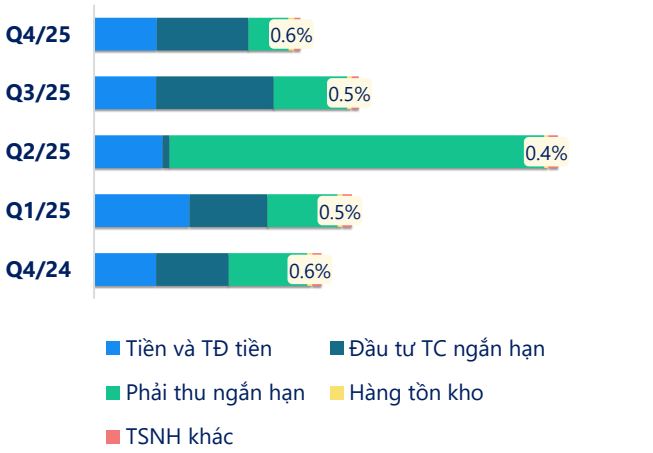
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



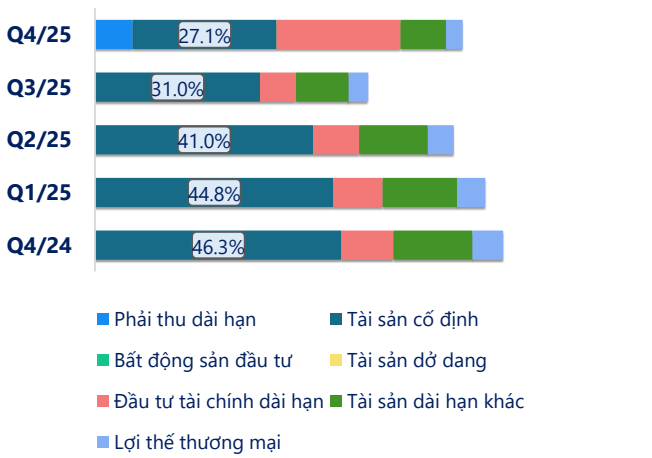
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



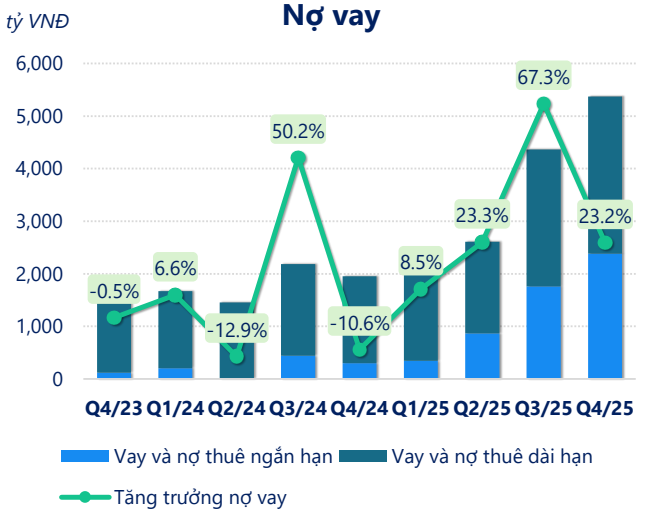
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



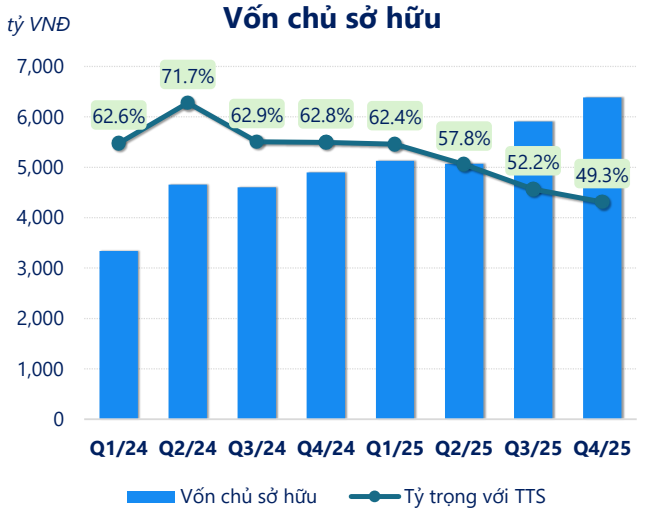
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



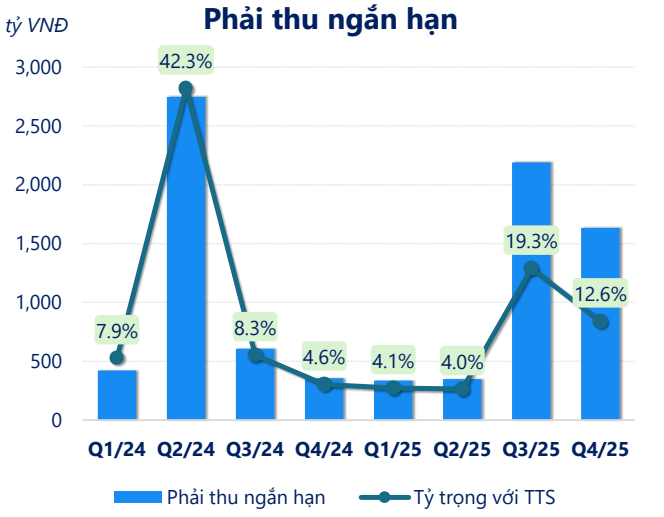
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



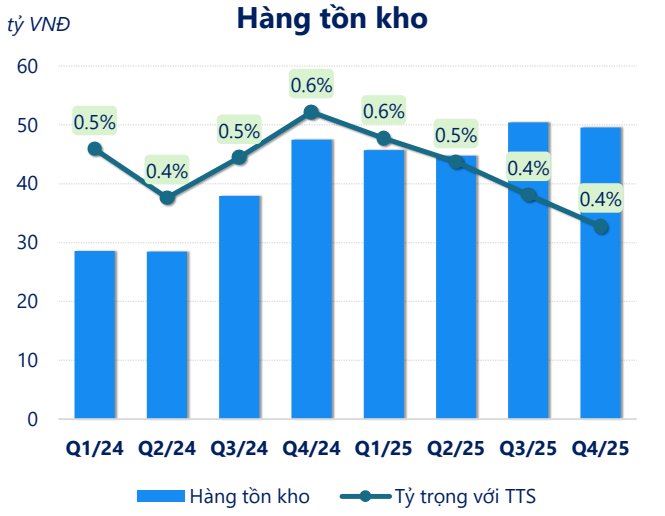
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



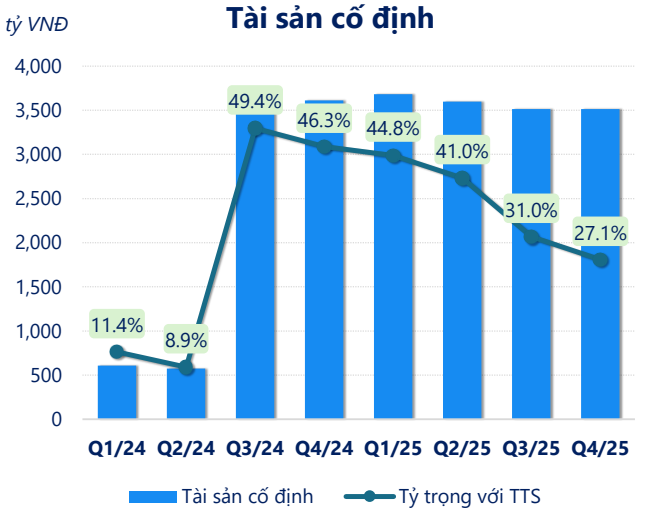
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



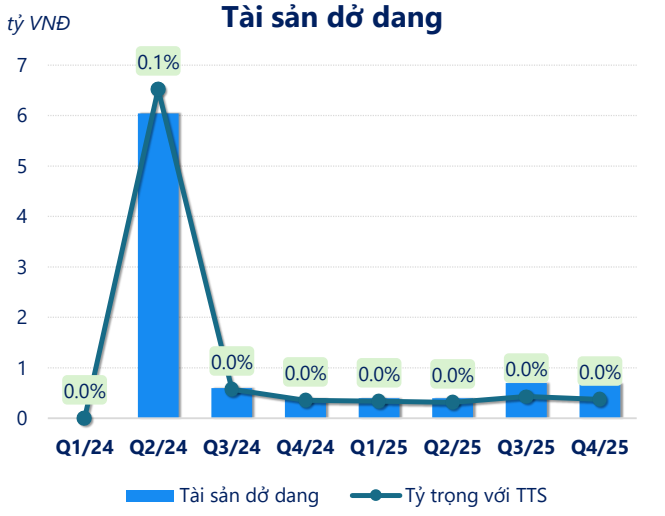
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



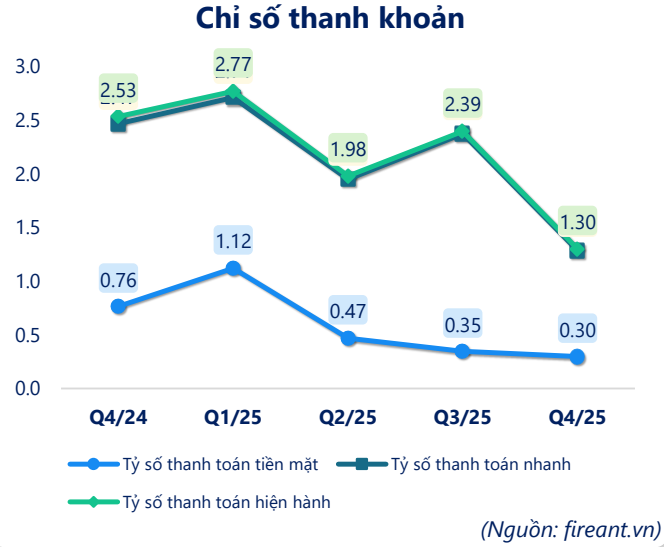
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



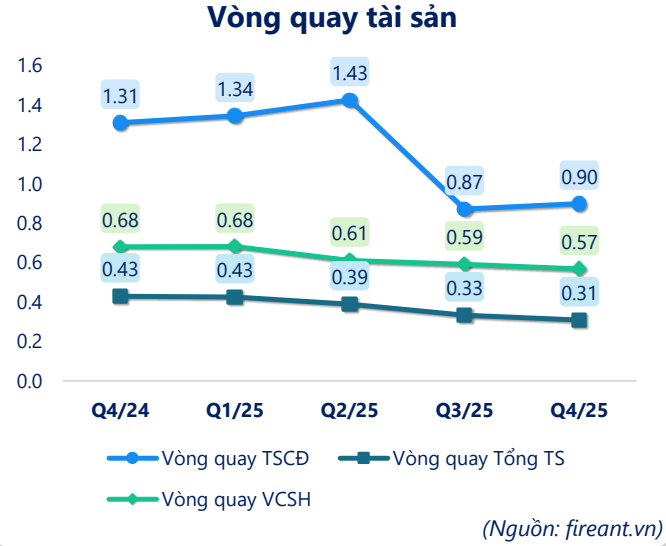
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**7,795**	**8,212**	**8,775**	**11,326**	**12,963**
Tài sản ngắn hạn	**1,812**	**2,184**	**2,856**	**5,506**	**4,002**
Tiền và tương đương tiền	547	883	677	793	916
Đầu tư tài chính ngắn hạn	806	853	1,721	2,412	1,337
Phải thu ngắn hạn	355	336	348	2,188	1,633
Hàng tồn kho	47.5	45.7	44.8	50.4	49.6
Tài sản ngắn hạn khác	56.2	65.5	64.9	62.0	65.6
Tài sản dài hạn	**5,984**	**6,028**	**5,919**	**5,820**	**8,961**
Phải thu dài hạn	3.62	3.62	3.65	3.65	918
Tài sản cố định	3,611	3,681	3,598	3,514	3,515
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.40	0.40	0.40	0.70	0.69
Đầu tư tài chính dài hạn	759	758	758	764	3,015
Tài sản dài hạn khác	1,159	1,147	1,133	1,123	1,110
Lợi thế thương mại	450	438	426	415	403
Nợ phải trả	**2,899**	**3,088**	**3,705**	**5,417**	**6,576**
Nợ ngắn hạn	**715**	**789**	**1,444**	**2,299**	**3,076**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	343	867	1,759	2,380
Phải trả người bán ngắn hạn	108	89.8	97.4	98.9	148
Nợ dài hạn	2,184	2,299	2,261	3,118	3,500
Vay và nợ thuê dài hạn	1,650	1,772	1,741	2,604	2,993
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,896**	**5,124**	**5,070**	**5,909**	**6,387**
Vốn chủ sở hữu	**4,896**	**5,124**	**5,070**	**5,909**	**6,387**
Vốn điều lệ	2,868	2,995	3,744	3,744	3,744
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)